

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-PT

Ngày 24/8/2020

*“V/v Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn”.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/7 và ngày 24/8/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24/6/2020, về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐ-PT ngày 02/7/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1971. (Có mặt).

Đều có nơi cư trú: Xóm Trại Đông, thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Giáp Thị Vân- Luật sư Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An- Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N- là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ch kết hôn năm 1992, đăng ký tại UBND xã Song M, thành phố B. Tại Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST ngày 12/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố B đã giải quyết cho ông và bà Nguyễn Thị Ch ly hôn và giải quyết về con chung. Nay, ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị Ch, bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101491, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01746/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích 835,5m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích 345m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01745/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng và đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn như lời trình bày của ông Nguyễn Văn N là đúng.

Bà xác nhận tài sản ông Nguyễn Văn N kê khai và đã được Tòa án tiến hành định giá là đúng. Nay, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ch.

2. Về tài sản:

2.1. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng thửa đất: Tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích $520,7m^2$ tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101491, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01746/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch có giá trị 237.789.000 đồng;

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích $345m^2$ tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01745/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 17.250.000 đồng.

2.3. Đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích $835,5m^2$ tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 655.290.000 đồng, được chia cụ thể như sau:

Tại các điểm giao cắt trên các cạnh giao cắt của thửa đất (*có sơ đồ kèm theo*) xác định các điểm từ 1 đến 13. Khoảng cách giữa các đoạn là: 1-2 là 10m; 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m; 10-11 là 0,36m; 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m. Nối điểm số 2 với điểm số 11 được một đoạn thẳng dài 27,58m.

Tại thửa đất số 98 này, xác định hai phần đất có được gianh giới là đoạn thẳng 2-11 có chiều dài là 27,58m. Từ gianh giới này, xác định hai phần đất, như sau:

Phần đất thứ nhất là tập hợp của các đoạn: 1-2 là 10m; 2-11 là 27,58m², 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m; 13-1 là 25,93m, có diện tích là 268,1m², trong đó được xác định 160m² là đất ở và 108,1m² là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp đất nhà ông bà Bình – Loan, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4 đã được giao cho ông N quản lý sử dụng, phía Đông Nam giáp phần đất còn lại của đường danh giới, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ.

Phần đất thứ 2 là tập hợp các đoạn: 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m; 10-11 là 0,36m; 2-11 là 27,58m², có diện tích là 585,2m², trong đó được xác định 200m² là đất ở và 385,2m² là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp phần đất thứ nhất có gianh giới là đoạn 2-11 có chiều dài là 27,58m, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4 đã được giao cho ông N quản lý sử dụng và đất nhà ông bà

Phiến - Xuyên, phía Đông Nam giáp thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44 đã được giao cho bà Ch sử dụng, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ, trên đất có nhà cấp 4, công trình tạm và cây lâm lộc.

2.3.1. Giao cho ông N sử dụng phần đất thứ nhất có diện tích là $268,1m^2$, trong đó được xác định $100m^2$ là đất ở có giá trị là $160m^2 \times 1.080.000$ đồng = 172.800.000 đồng và $108,1m^2$ là đất trồng cây lâu năm có giá trị là $108,1m^2 \times 540.000$ đồng = 58.374.000 đồng. Tổng cộng, là: 231.174.000 đồng.

2.3.2. Giao cho bà Ch sử dụng phần đất thứ hai có diện tích là $585,2m^2$, trong đó được xác định $200m^2$ là đất ở có giá trị là $200m^2 \times 1.080.000$ đồng = 216.000.000 đồng và $385,2m^2$ là đất trồng cây lâu năm có giá trị là $385,2m^2 \times 540.000$ đồng = 208.008.000 đồng. Tổng cộng là: 424.008.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Văn N được hưởng là: 468.963.000 đồng; tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Ch được hưởng là: 441.258.000 đồng.

Chênh lệch về tài sản: Ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trích trả cho số tiền 13.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23/6/2020, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm.

1. Sửa chữa: Tại mục 2.3.1 dòng thứ 1 và 2 trang 7 của bản án ghi: “Giao cho ông N sử dụng phần đất thứ nhất có diện tích là $268,1m^2$, trong đó được xác định là $100m^2$ là đất ở.

Nay được sửa chữa như sau: “Giao cho ông N sử dụng phần đất thứ nhất có diện tích là $268,1m^2$, trong đó được xác định $160m^2$ đất ở...”

2. Bổ sung:

Tại trang 7, bổ sung mục 5 như sau:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Ngày 26/5/2020, ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì nội dung bản án chưa công bằng, chưa hợp lý, chưa dựa trên sự đóng góp công sức của người tạo ra những tài sản đó. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm phân chia theo công sức đóng góp tạo ra những tài sản chung của vợ chồng, phân chia diện tích đất của từng thửa đất cho hai bên, phân chia ngôi nhà và công trình phụ trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn là bà Ch không đồng ý với yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm vì Tòa cấp sơ thẩm chưa phân chia theo công sức đóng góp của ông. Ông yêu cầu phân chia diện tích đất của từng thửa đất cho hai bên, phân chia nhà và các công trình phụ trên đất. Ông bổ sung nội dung kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm bắt một mình ông phải chịu chi phí tố tụng nên ông không đồng ý. Nếu không thể chia từng thửa đất ông đề nghị Tòa án phúc thẩm đổi phần diện tích đã giao cho bà Ch sang cho ông, còn phần đất giao cho ông, ông để lại cho bà Ch.

- Bà Nguyễn Thị Ch và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch thống nhất trình bày: Bà không đồng ý kháng cáo của ông N. Ông N trình bày bà không có công sức đóng góp trong quá trình chung sống là không đúng, bà không đồng ý đổi phần diện tích tòa cấp sơ thẩm đã giao cho bà sang cho ông N vì phần diện tích này có ngôi nhà cấp 4, nếu đổi đất bà không có khả năng về kinh tế để xây nhà nên bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông N.

Ngày 24/7/2020, Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa để xác minh thu thập thêm tài liệu, chứng cứ. Tại biên bản xác minh ngày 04/8/2020 với trưởng thôn Phúc Hạ, xã Song M và cán bộ địa chính xã Song M xác định: Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng các thửa đất thì việc ông N đề nghị phân chia ba thửa đất nêu trên sẽ không đảm bảo về giá trị sử dụng của các thửa đất và lối đi riêng. Bên cạnh đó tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại thôn Phúc Hạ, xã Song M, chỉ có một lối đi, con đường này không rộng, nếu chia đôi các thửa đất thì không đảm bảo lối đi riêng cho các bên đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn N đề nghị phân chia theo công sức đóng góp tạo ra những tài sản chung; phân chia diện tích đất của từng thửa đất cho hai bên; phân chia ngôi nhà và công trình phụ trên đất, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về đề nghị phân chia theo công sức đóng góp tạo ra những tài sản chung: Cả ông N và bà Ch đều xác nhận vợ chồng có các tài sản chung bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101491, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01746/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch có giá trị 237.789.000 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích 835,5m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 655.290.000 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích 345m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01745/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 17.250.000 đồng.

Xác định đây là khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ch tạo ra trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông N và bà Ch đều không có yêu cầu trích chia công sức và xem xét công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân. Tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...” do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung và chia đôi khối tài sản trên là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo về nội dung này.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo đề nghị phân chia diện tích đất của từng thửa đất cho hai bên, xét thấy: ông N, bà Ch có tài sản chung là 03 thửa đất đều ở tờ bản đồ số 44, địa chỉ tại thôn Phúc Hạ, xã Song M. Do ông bà đã ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho mỗi bên được quản lý sử dụng 01 thửa đất. Đối với thửa đất có diện tích 835,5m² có diện tích lớn nhất thì chia cho mỗi bên được quản lý, sử dụng một phần là hợp lý và phù hợp với quy định của pháp luật.

Cụ thể, đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích 835,5m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 655.290.000 đồng, được chia cụ thể như sau:

Tại các điểm giao cắt trên các cạnh giao cắt của thửa đất (có sơ đồ kèm theo) xác định các điểm từ 1 đến 13. Khoảng cách giữa các đoạn là: 1-2 là 10m; 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m; 10-11 là 0,36m; 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m. Nối điểm số 2 với điểm số 11 được một đoạn thẳng dài 27,58m.

Tại thửa đất số 98 này, xác định hai phần đất có được gianh giới là đoạn thẳng 2-11 có chiều dài là 27,58m. Từ gianh giới này, xác định hai phần đất, như sau:

Phần đất thứ nhất là tập hợp của các đoạn: 1-2 là 10m; 2-11 là 27,58m², 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m; 13-1 là 25,93m, có diện tích là 268,1m², trong đó được xác định 160m² là đất ở và 108,1m² là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp đất nhà ông bà Bình – Loan, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4, phía Đông Nam giáp phần đất còn lại của đường gianh giới, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ.

Phần đất thứ 2 là tập hợp các đoạn: 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m;

10-11 là 0,36m; 11-2 là 27,58m, có diện tích là 585,2m², trong đó được xác định 200m² là đất ở và 385,2m² là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp phần đất thứ nhất có ranh giới là đoạn 2-11 có chiều dài là 27,58m, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4 Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà Ch quản lý sử dụng và giáp đất nhà ông bà Phiến - Xuyên, phía Đông Nam giáp thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ, trên đất có nhà cấp 4, công trình tạm và cây lâm lộc.

Trên thửa đất số 98, xác định được hai phần đất như đã mô tả trên. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N sử dụng phần đất thứ nhất có diện tích là 268,1m², trong đó được xác định 160m² là đất ở có giá trị là 160m² x 1.080.000 đồng = 172.800.000 đồng và 108,1m² là đất trồng cây lâu năm có giá trị là 108,1m² x 540.000 đồng = 58.374.000 đồng. Tổng cộng là: 231.174.000 đồng. Giao cho bà Ch sử dụng phần đất thứ hai có diện tích là 585,2m², trong đó được xác định 200m² là đất ở có giá trị là 200m² x 1.080.000 đồng = 216.000.000 đồng và 385,2m² là đất trồng cây lâu năm có giá trị là 385,2m² x 540.000 đồng = 208.008.000 đồng. Tổng cộng, là: 424.008.000 đồng. Các công trình và cây lâm lộc trên đất các đương sự xác định giá trị sử dụng thấp, không yêu cầu định giá, nên thuộc trên phần đất của ai thì người đó được sở hữu, hưởng lợi.

Mặt khác, căn cứ vào biên bản xác minh tại thôn Phúc Hạ và Ủy ban nhân dân xã Song M thì việc chia đôi các thửa đất sẽ không đảm bảo giá trị sử dụng của các thửa đất, và lối đi riêng. Bên cạnh đó tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại thôn Phúc Hạ, xã Song M, chỉ có một lối đi, con đường này không rộng, nếu chia đôi các thửa đất thì không đảm bảo lối đi riêng cho các bên đương sự.

Do vậy, kháng cáo của ông N về nội dung đề nghị chia đôi các thửa đất là không có căn cứ.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông N yêu cầu được nhận phần đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà Ch và chia cho bà Ch phần đất đã chia cho ông, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại bản án ly hôn giữa ông N và bà Ch đã xác định ông N có trách nhiệm nuôi con chung Nguyễn Thùy D, sinh ngày 11/4/2003, bà Ch không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, ông N, cháu D không có chỗ ở nào khác và cháu D đang học lớp 12 cuối cấp của Trường phổ thông trung học, cần có chỗ ở ổn định và thuận tiện cho việc học tập và thi cuối cấp của cháu. Để đảm bảo cháu D ổn định việc học tập cuối cấp, ổn định cuộc sống và sự phát triển tốt nhất cho cháu D nên yêu cầu kháng cáo của ông N đề nghị được nhận phần đất có ngôi nhà cấp 4 và giao cho bà Ch được nhận phần đất mà tòa cấp sơ thẩm đã giao cho ông N là có căn cứ cần được chấp nhận. Do vậy, cần chấp nhận kháng của ông N về nội dung

này, giao cho ông N được quản lý sử dụng phần diện tích 585,2m² có ngôi nhà cấp 4 và phần đất đã giao cho bà Ch quản lý sử dụng là thửa số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích 345m², còn bà Ch được nhận phần đất án sơ thẩm đã giao cho ông N là quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520m² và diện tích 268,1m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44.

Như vậy, tổng trị giá tài sản bà Nguyễn Thị Ch được hưởng là: 468.963.000 đồng; tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn N được hưởng là: 441.258.000 đồng.

Chênh lệch về tài sản: Bà Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm trích trả cho số tiền 13.500.000đồng cho ông Nguyễn Văn N là có căn cứ.

[2.4]. Về nội dung kháng cáo phân chia ngôi nhà và công trình phụ trên đất, xét thấy:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cả ông N, bà Ch đều không yêu cầu định giá đối với tài sản, nên xác định tài sản trên đất được chia của ai thì sẽ thuộc về người đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không định giá và giải quyết tài sản trên đất, tài sản trên đất thuộc phần đất được giao của ai thì người đó được hưởng, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

Đối với các con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ch là cháu Nguyễn Thị Thùy Linh và cháu Nguyễn Thùy D đều xác định không có công sức đóng góp gì và không có yêu cầu gì, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5]. Đối với chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Tại phiên tòa sơ thẩm ông N đề nghị giải quyết theo pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định ông N nhận chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không xem xét là không có căn cứ và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, nên cần sửa án sơ thẩm về nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tổng số tiền ông N đã nộp tạm ứng là 10.000.000đồng. Tổng số tiền đo vẽ, thẩm định, định giá hết 3.000.000đồng, ông N đã nhận lại 7.000.000đồng theo biên bản thanh toán ngày 16/01/2020 (BL 49A). Do tài sản chung được chia đôi nên ông N, bà Ch mỗi người phải chịu một nửa chi phí tố tụng là 1.500.000đồng. Ông N đã nộp đủ số tiền 3.000.000đồng nên cần buộc bà Ch phải trả lại ông N số tiền 1.500.000đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.6]. Từ nhận định, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và chi phí tố tụng, án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về tài sản: Xác định quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101491, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01746/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005; thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích 345m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01745/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005; thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích 835,5m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ch.

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng thửa đất: Tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 520,7m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101491, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01746/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch có giá trị 237.789.000 đồng;

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, diện tích 345m² tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD101490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01745/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 17.250.000 đồng.

1.3. Đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 44, diện tích $835,5m^2$ tại địa chỉ thôn Phúc Hạ, xã Song M, thành phố B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD096700, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01744/QĐ số 146/QĐ-UB do UBND thành phố B cấp ngày 02/11/2005 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 655.290.000 đồng, được chia cụ thể như sau:

Tại các điểm giao cắt trên các cạnh giao cắt của thửa đất (có sơ đồ kèm theo) xác định các điểm từ 1 đến 13. Khoảng cách giữa các đoạn là: 1-2 là 10m; 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m; 10-11 là 0,36m; 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m. Nối điểm số 2 với điểm số 11 được một đoạn thẳng dài 27,58m.

Tại thửa đất số 98 này, xác định hai phần đất có được giao giới là đoạn thẳng 2-11 có chiều dài là 27,58m. Từ giao giới này, xác định hai phần đất, như sau:

Phần đất thứ nhất, là tập hợp của các đoạn: 1-2 là 10m; 2-11 là 27,58m, 11-12 là 8,69m; 12-13 là 1,89m; 13-1 là 25,93m, có diện tích là $268,1m^2$, trong đó được xác định $160m^2$ là đất ở và $108,1m^2$ là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp đất nhà ông bà Bình – Loan, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4, phía Đông Nam giáp phần đất còn lại của đường danh giới, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ.

Phần đất thứ 2, là tập hợp các đoạn: 2-3 là 2,72m; 3-4 là 10,42m; 4-5 là 23,92m; 5-6 là 12,59m; 6-7 là 5,67m; 7-8 là 5,99m; 8-9 là 1,52m; 9-10 là 3,58m; 10-11 là 0,36m; 2-11 là 27,58m, có diện tích là $585,2m^2$, trong đó được xác định $200m^2$ là đất ở và $385,2m^2$ là đất trồng cây lâu năm. Phía Tây Bắc giáp phần đất thứ nhất có giao giới là đoạn 2-11 có chiều dài là 27,58m, phía Bắc giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4 và đất nhà ông bà Phiến - Xuyên, phía Đông Nam giáp thửa đất số 107, tờ bản đồ số 44, phía Tây Nam giáp đường bê tông của thôn Phúc Hạ, trên đất có nhà cấp 4, công trình tạm và cây lâm lộc.

1.3.1. Giao cho bà Ch sử dụng phần đất thứ nhất có diện tích là $268,1m^2$, trong đó được xác định $160m^2$ là đất ở có giá trị là $160m^2 \times 1.080.000$ đồng = 172.800.000 đồng và $108,1m^2$ là đất trồng cây lâu năm có giá trị là $108,1m^2 \times 540.000$ đồng = 58.374.000 đồng. Tổng cộng là: 231.174.000 đồng.

1.3.2. Giao cho ông N sử dụng phần đất thứ hai có diện tích là $585,2m^2$, trong đó được xác định $200m^2$ là đất ở có giá trị là $200m^2 \times 1.080.000$ đồng = 216.000.000 đồng và $385,2m^2$ là

đất trồng cây lâu năm có giá trị là $385,2m^2 \times 540.000$ đồng = 208.008.000 đồng. Tổng cộng là: 424.008.000 đồng.

Ông N, bà Ch có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được giao.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Như vậy, tổng trị giá tài sản bà Nguyễn Thị Ch được hưởng là: 468.963.000 đồng; tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn N được hưởng là: 441.258.000 đồng.

Chênh lệch về tài sản: Bà Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm trích trả cho số tiền 13.500.000 đồng cho ông Nguyễn Văn N.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông N, bà Ch mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng chi phí đo vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông N đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ. Buộc bà Ch phải trả ông N số tiền 1.500.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 22.190.000 đồng (Hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi nghìn) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.890.000 đồng (Mười tám triệu, tám trăm chín mươi nghìn) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2012/07060 ngày 24/9/2018. Ông Nguyễn Văn N còn phải nộp số tiền là 3.300.000 đồng (Ba triệu, ba trăm nghìn);

3.2. Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 22.218.000 đồng (Hai mươi hai triệu, hai trăm mười tám nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND TP Bắc Giang;
- TAND TP Bắc Giang;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THADS TP Bắc Giang;
- Dương sự;
- UBND xã Song M, TP Bắc Giang;
- LưuHS, THCTP.

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thu Hiền

Ong Thân Thắng

Trần Thị Hà

